

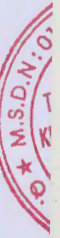
**BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**  
*Về Báo cáo tài chính giữa niên độ*

**CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN VÀ VẬT LIỆU**  
**XÂY DỰNG HƯNG LONG**

**Kết thúc ngày 30/06/2016**

**Được soát xét bởi:**

**CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ ĐỊNH GIÁ THĂNG LONG – T.D.K**



## MỤC LỤC

| STT | NỘI DUNG   | Trang   |
|-----|--|---------|
| 1   | Báo cáo của Ban Giám đốc                                 | 1 - 2   |
| 2   | Báo cáo soát xét thông tin tài chính giữa niên độ        | 3 - 4   |
| 3   | Báo cáo tài chính đã được soát xét                       |         |
|     | <i>Bảng cân đối kế toán giữa niên độ</i>                 | 5 - 6   |
|     | <i>Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ</i> | 7 - 8   |
|     | <i>Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ</i>           | 9       |
|     | <i>Bản thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ</i>    | 10 - 25 |





**BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC**

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Khoáng sản và Vật liệu xây dựng Hưng Long trình bày báo cáo của mình và Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2016.

**Khái quát về Công ty**

Công ty Cổ phần Khoáng sản và Vật liệu xây dựng Hưng Long (“Công ty”) được chuyển đổi từ Công ty TNHH Hưng Long – Quảng Ninh. Công ty được Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Quảng Ninh cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 5700378910 lần đầu ngày 13 tháng 05 năm 2010, thay đổi lần thứ 3 ngày 21 tháng 07 năm 2014.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 5700378910 ngày 21 tháng 07 năm 2014; lĩnh vực hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty là : Sản xuất, Thương mại và Dịch vụ.

Trụ sở chính của Công ty: Thôn An Biên 1, xã Lê Lợi, huyện Hoà Bình, tỉnh Quảng Ninh, Việt Nam

Vốn điều lệ của Công ty: 120.000.000.000 đồng (*Một trăm hai mươi tỷ đồng*)

**Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc tại ngày lập báo cáo tài chính:**

**Hội đồng quản trị**

|                     |            |
|---------------------|------------|
| Ông Phạm Xuân Ái    | Chủ tịch   |
| Ông Lê Đức Dũng     | Thành viên |
| Ông Tạ Quang Mạnh   | Thành viên |
| Ông Trần Anh Tú     | Thành viên |
| Ông Trần Kiên Cường | Thành viên |

**Ban Giám đốc**

|                    |          |
|--------------------|----------|
| Ông Trần Mạnh Hùng | Giám đốc |
|--------------------|----------|

**Kiểm toán viên**

Công ty TNHH Kiểm toán và Định giá Thăng Long – T.D.K là Công ty kiểm toán có đủ năng lực được lựa chọn. Công ty TNHH Kiểm toán và Định giá Thăng Long – T.D.K bày tỏ nguyện vọng được tiếp tục kiểm toán báo cáo tài chính cho Công ty trong những năm tiếp theo.

**Công bố trách nhiệm của Ban Giám đốc đối với báo cáo tài chính**

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/06/2016. Trong quá trình lập báo cáo tài chính giữa niên độ, Ban Giám đốc Công ty khẳng định những vấn đề sau đây:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Lập và trình bày các báo cáo tài chính giữ niên độ trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp và các quy định hiện hành có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ;
- Lập các báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục. Công ty tiếp tục hoạt động và thực hiện kế hoạch sản xuất kinh doanh của mình trong năm tài chính tiếp theo;
- Các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của



**CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN VÀ VẬT LIỆU XÂY DỰNG HÙNG LONG**  
Thôn An Biên 1, xã Lê Lợi, huyện Hoà Bình, tỉnh Quảng Ninh

*Báo cáo của Ban Giám đốc*

Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác;

- Kể từ ngày kết thúc kỳ kế toán đến ngày lập Báo cáo tài chính giữa niên độ, chúng tôi khẳng định rằng không phát sinh bất kỳ một sự kiện nào có thể ảnh hưởng đáng kể đến các thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính giữa niên độ và ảnh hưởng tới hoạt động của Công ty cho kỳ kế toán tiếp theo.

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng báo cáo tài chính giữa niên độ đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30 tháng 06 năm 2016, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Quảng Ninh, ngày 02 tháng 08 năm 2016

Giám đốc  
  
TRẦN MẠNH HÙNG





# CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ ĐỊNH GIÁ THĂNG LONG - T.D.K

## THANGLONG - T.D.K AUDITING AND VALUATION COMPANY

Địa chỉ: Sàn KT-TM và DV khu nhà ở CBCS CSTT CAHN, P. Yên Hòa, Q. Cầu Giấy, Hà Nội  
Điện thoại: 04 44500668 / Fax: 04 44500669 / Website: www.kiemtoanthanglongtdk.com  
Email: thanglongkiemtoan@gmail.com / admin@thanglongtdk.com.vn

Số: 134.1 /BCKT - TC

### BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Về Báo cáo tài chính giữa niên độ kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2015  
của Công ty Cổ phần Khoáng sản và Vật liệu xây dựng Hưng Long

Kính gửi: Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc  
Công ty Cổ phần Khoáng sản và Vật liệu xây dựng Hưng Long

Chúng tôi đã soát xét Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Khoáng sản và Vật liệu xây dựng Hưng Long ("Công ty"), được lập ngày 02/08/2016 từ trang 05 đến trang 25, bao gồm: Bảng cân đối kế toán giữa niên độ tại ngày 30 tháng 06 năm 2016, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ.

#### Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Khoáng sản và Vật liệu xây dựng Hưng Long chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính giữa niên độ theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

#### Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

#### Cơ sở đưa ra kết luận ngoại trừ

- Báo cáo kiểm toán về Báo cáo tài chính năm 2015 của Công ty đã đưa ra các nội dung:
  - Thực hiện Quyết định số 15/2013/QĐ-HĐQT ngày 15/12/2013 của Hội đồng quản trị Công ty, Công ty đang tạm thời không ghi nhận chi phí lãi vay đối với các khoản vay ngắn hạn, dài hạn của các Ngân hàng để chờ quyết định của Ngân hàng về việc cơ cấu lại nợ và hoàn trả vốn vay. Số chi phí lãi vay ước tính phát sinh trong năm 2015 chưa được Công ty ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm 2015 là 3.782.006.412 đồng. Giá trị chi phí lãi vay Công ty chưa thực hiện ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh lũy kế từ các năm trước đến thời điểm 31/12/2015 là 20.427.784.062 đồng.
  - Công ty chưa chi tiết được đối tượng công nợ của khoản chi phí lãi vay phải trả, số tiền: 1.821.986.761 đồng.

Những ảnh hưởng của các vấn đề nêu trên về Báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Khoáng sản và Vật liệu xây dựng Hưng Long năm 2015 vẫn còn tồn tại trên Báo cáo tài chính giữa niên độ kết thúc ngày 30/06/2016 của Công ty.



- Tại thời điểm 30/06/2016, Công ty không thực hiện kiểm kê quỹ tiền mặt. Do hạn chế từ phía đơn vị, chúng tôi cũng không thể thực hiện kiểm kê tại thời điểm thực hiện kiểm toán. Vì vậy, chúng tôi không thể khẳng định tính hiện hữu và tính chính xác của số dư tiền mặt tại ngày 30/06/2016 đang phản ánh trên báo cáo tài chính cũng như ảnh hưởng của vấn đề này đến các chỉ tiêu khác trên báo cáo tài chính.

#### **Kết luận ngoại trừ**

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, ngoại trừ vấn đề được mô tả tại đoạn “Cơ sở đưa ra kết luận ngoại trừ”, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty Cổ phần Khoáng sản và Vật liệu xây dựng Hưng Long không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2016, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Hà Nội, ngày 18 tháng 08 năm 2016

**Công ty TNHH Kiểm toán và Định giá Thăng Long – T.D.K**

**Phó Tổng Giám đốc**



**NGUYỄN TRUNG KIÊN**

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề

kiểm toán số: 1129-2014-045-1



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ**

Quý 2 năm 2016

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2016

Đơn vị tính: VND

|            | Tài sản                                    | Mã số      | Thuyết minh | Số cuối quý            | Số đầu năm             |
|------------|--|------------|-------------|------------------------|------------------------|
|            | 1  | 2          | 3           | 4                      | 5                      |
| <b>A</b>   | <b>Tài sản ngắn hạn</b>                    | <b>100</b> |             | <b>88.593.340.930</b>  | <b>72.900.595.950</b>  |
| <b>I</b>   | <b>Tiền và các khoản tương đương tiền</b>  | <b>110</b> |             | <b>4.997.617.324</b>   | <b>150.419.827</b>     |
| 1          | Tiền                                       | 111        | V.01        | 4.997.617.324          | 150.419.827            |
| <b>II</b>  | <b>Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b> | <b>120</b> |             | <b>-</b>               | <b>-</b>               |
| <b>III</b> | <b>Các khoản phải thu ngắn hạn</b>         | <b>130</b> |             | <b>51.804.153.963</b>  | <b>44.867.488.504</b>  |
| 1          | Phải thu ngắn hạn của khách hàng           | 131        | V.02        | 42.379.043.880         | 30.123.162.880         |
| 2          | Trả trước cho người bán ngắn hạn           | 132        | V.03.1      | 8.373.661.972          | 10.406.905.197         |
| 3          | Phải thu về cho vay ngắn hạn               | 135        | V.04        | 6.000.000.000          | -                      |
| 4          | Phải thu ngắn hạn khác                     | 136        | V.05.1      | 7.437.863.943          | 8.748.909.785          |
| 5          | Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)     | 137        |             | (12.386.415.832)       | (4.411.489.358)        |
| <b>IV</b>  | <b>Hàng tồn kho</b>                        | <b>140</b> |             | <b>31.735.515.613</b>  | <b>27.834.633.589</b>  |
| 1          | Hàng tồn kho                               | 141        | V.06        | 31.735.515.613         | 27.834.633.589         |
| <b>V</b>   | <b>Tài sản ngắn hạn khác</b>               | <b>150</b> |             | <b>56.054.030</b>      | <b>48.054.030</b>      |
| 1          | Thuế GTGT được khấu trừ                    | 152        |             | 8.718.181              | 718.181                |
| 2          | Thuế và các khoản phải thu Nhà nước        | 153        | V.07        | 47.335.849             | 47.335.849             |
| <b>B</b>   | <b>Tài sản dài hạn</b>                     | <b>200</b> |             | <b>109.323.894.551</b> | <b>111.146.155.111</b> |
| <b>I</b>   | <b>Các khoản phải thu dài hạn</b>          | <b>210</b> |             | <b>50.000.500.000</b>  | <b>50.000.500.000</b>  |
| 1          | Phải thu dài hạn khác                      | 216        | V.05.2      | 50.000.500.000         | 50.000.500.000         |
| <b>II</b>  | <b>Tài sản cố định</b>                     | <b>220</b> |             | <b>25.556.047.126</b>  | <b>26.976.677.962</b>  |
| 1          | Tài sản cố định hữu hình                   | 221        | V.08        | 24.723.688.709         | 26.103.251.951         |
|            | - Nguyên giá                               | 222        |             | 50.267.493.972         | 50.267.493.972         |
|            | - Giá trị hao mòn lũy kế                   | 223        |             | (25.543.805.263)       | (24.164.242.021)       |
| 2          | TSCĐ vô hình                               | 227        | V.09        | 832.358.417            | 873.426.011            |
|            | - Nguyên giá                               | 228        |             | 1.642.703.831          | 1.642.703.831          |
|            | - Giá trị hao mòn lũy kế                   | 229        |             | (810.345.414)          | (769.277.820)          |
| <b>III</b> | <b>Bất động sản đầu tư</b>                 | <b>230</b> |             | <b>-</b>               | <b>-</b>               |
| <b>IV</b>  | <b>Tài sản dở dang dài hạn</b>             | <b>240</b> |             | <b>5.259.281.816</b>   | <b>5.259.281.816</b>   |
| 1          | Chi phí xây dựng cơ bản dở dang            | 242        | V.10        | 5.259.281.816          | 5.259.281.816          |
| <b>V</b>   | <b>Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>  | <b>250</b> | <b>V.11</b> | <b>15.000.000</b>      | <b>15.000.000</b>      |
| 1          | Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn            | 255        |             | 15.000.000             | 15.000.000             |
| <b>VI</b>  | <b>Tài sản dài hạn khác</b>                | <b>260</b> |             | <b>28.493.065.609</b>  | <b>28.894.695.333</b>  |
| 1          | Chi phí trả trước dài hạn                  | 261        | V.12        | 28.493.065.609         | 28.894.695.333         |
|            | <b>Tổng cộng tài sản</b>                   | <b>270</b> |             | <b>197.917.235.481</b> | <b>184.046.751.061</b> |



**CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN VÀ VẬT LIỆU XÂY DỰNG HUNG LONG**

Thôn An Biên 1, xã Lê Lợi, huyện Hoành Bồ, tỉnh Quảng Ninh

Báo cáo tài chính giữa niên độ kết thúc ngày 30/06/2016

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**

Quý 2 năm 2016

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2016

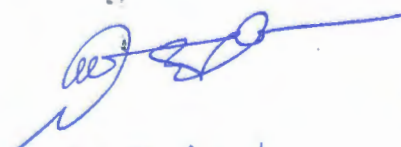
Đơn vị tính: VND

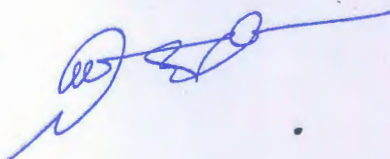
|           | Nguồn vốn                                      | Mã số      | Thuyết minh | Số cuối quý            | Số đầu năm             |
|-----------|--|------------|-------------|------------------------|------------------------|
| <b>A</b>  | <b>Nợ phải trả</b>                             | <b>300</b> |             | <b>93.608.876.960</b>  | <b>66.815.990.823</b>  |
| <b>I</b>  | <b>Nợ ngắn hạn</b>                             | <b>310</b> |             | <b>93.473.652.010</b>  | <b>66.680.765.873</b>  |
| 1         | Phải trả người bán ngắn hạn                    | 311        | V.13        | 44.555.385.415         | 23.308.751.414         |
| 2         | Người mua trả tiền trước ngắn hạn              | 312        | V.14        | 3.838.890.562          | 3.519.270.242          |
| 3         | Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước            | 313        | V.15        | 12.006.855.290         | 10.282.722.235         |
| 4         | Phải trả người lao động                        | 314        |             | 1.369.325.544          | 1.105.324.435          |
| 5         | Chi phí phải trả ngắn hạn                      | 315        | V.16        | 3.712.989.967          | 1.821.986.761          |
| 7         | Phải trả ngắn hạn khác                         | 319        | V.17.1      | 5.854.684.397          | 5.755.189.951          |
| 8         | Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn              | 320        | V.18        | 22.042.847.366         | 20.794.847.366         |
| 9         | Quỹ khen thưởng, phúc lợi                      | 322        |             | 92.673.469             | 92.673.469             |
| <b>II</b> | <b>Nợ dài hạn</b>                              | <b>330</b> |             | <b>135.224.950</b>     | <b>135.224.950</b>     |
| 1         | Phải trả dài hạn khác                          | 337        | V.17.2      | 135.224.950            | 135.224.950            |
| <b>B</b>  | <b>Nguồn vốn chủ sở hữu</b>                    | <b>400</b> |             | <b>104.308.358.521</b> | <b>117.230.760.238</b> |
| <b>I</b>  | <b>Vốn chủ sở hữu</b>                          | <b>410</b> | <b>V.19</b> | <b>104.308.358.521</b> | <b>117.230.760.238</b> |
| 1         | Vốn góp của chủ sở hữu                         | 411        |             | 120.000.000.000        | 120.000.000.000        |
|           | - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết       | 411a       |             | 120.000.000.000        | 120.000.000.000        |
|           | - Cổ phiếu ưu đãi                              | 411b       |             | -                      | -                      |
| 2         | Quỹ đầu tư phát triển                          | 418        |             | 1.161.320.961          | 1.161.320.961          |
| 3         | Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối              | 421        |             | (16.852.962.440)       | (3.930.560.723)        |
|           | - LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước | 421a       |             | (1.190.201.481)        | (1.190.201.481)        |
|           | - LNST chưa phân phối kỳ này                   | 421b       |             | (15.662.760.959)       | (2.740.359.242)        |
| <b>II</b> | <b>Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>              | <b>430</b> |             | <b>-</b>               | <b>-</b>               |
|           | <b>Tổng cộng nguồn vốn</b>                     | <b>440</b> |             | <b>197.917.235.481</b> | <b>184.046.751.061</b> |

Lập, ngày 02 tháng 08 năm 2016

Người lập biểu

Kế toán trưởng

  
Lê Đức Dũng

  
LÊ ĐỨC DŨNG



Trần Mạnh Hùng



**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ**

Quý 2 năm 2016

Đơn vị tính: VND

| Chỉ tiêu  | Mã số | Thuyết minh | Quý 2           |               | Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này |                |
|---|-------|-------------|-----------------|---------------|------------------------------------|----------------|
|   |       |             | Năm nay         | Năm trước     | Năm nay                            | Năm trước      |
| 1   | 2     | 3           | 4               | 5             | 6                                  | 7              |
| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ                           | 01    | VI.01       | 17.011.300.000  | 8.631.295.250 | 18.048.008.800                     | 12.647.468.550 |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu                                     | 02    |             | -               | -             | -                                  | -              |
| 3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)       | 10    |             | 17.011.300.000  | 8.631.295.250 | 18.048.008.800                     | 12.647.468.550 |
| 4. Giá vốn hàng bán   | 11    | VI.02       | 16.554.839.155  | 7.410.270.760 | 20.707.707.067                     | 10.800.420.055 |
| 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)         | 20    |             | 456.460.845     | 1.221.024.490 | (2.659.698.267)                    | 1.847.048.495  |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính                                    | 21    | VI.03       | 6.932           | 58.914        | 6.932                              | 191.422        |
| 7. Chi phí tài chính  | 22    | VI.04       | 1.891.003.206   | -             | 1.891.003.206                      | -              |
| Trong đó: Chi phí lãi vay   | 23    |             | 1.891.003.206   | -             | 1.891.003.206                      | -              |
| 8. Chi phí bán hàng   | 24    |             | -               | -             | -                                  | -              |
| 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp                                     | 25    |             | 8.176.444.926   | 1.503.014.991 | 8.371.707.176                      | 1.746.256.100  |
| 10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)+(25+26)} | 30    |             | (9.610.980.355) | (281.931.587) | (12.922.401.717)                   | 100.983.817    |
| 11. Thu nhập khác   | 31    |             | -               | -             | -                                  | -              |
| 12. Chi phí khác  | 32    |             | -               | -             | -                                  | -              |
| 13. Lợi nhuận khác (40=31-32)                                       | 40    |             | -               | -             | -                                  | -              |
| 14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)                    | 50    |             | (9.610.980.355) | (281.931.587) | (12.922.401.717)                   | 100.983.817    |
| 15. Chi phí thuế TNDN hiện hành                                     | 51    | VI.05       | -               | -             | -                                  | -              |
| 16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại                                      | 52    |             | -               | -             | -                                  | -              |
| 17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)          | 60    |             | (9.610.980.355) | (281.931.587) | (12.922.401.717)                   | 100.983.817    |
| 18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu  | 70    | V.06        | -               | -             | -                                  | 8              |
| 19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu                                      | 71    |             | -               | -             | (1.077)                            | -              |




Lập, ngày 02 tháng 08 năm 2016

**Người lập biểu**

  
Lê Đức Dũng

**Kế toán trưởng**

  
LÊ ĐỨC DŨNG

**Giám đốc**  
  
TRẦN MẠNH HÙNG



**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ**

*(Theo phương pháp trực tiếp)*

*Quý 2 năm 2016*

*Đơn vị tính: VND*

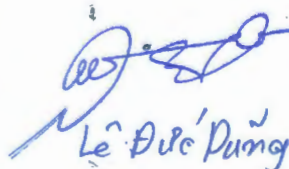
| Chỉ tiêu   | Mã số     | Năm nay                | Năm trước            |
|--|-----------|------------------------|----------------------|
| <b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>              |           |                        |                      |
| 1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác    | 01        | 7.916.549.000          | 6.160.610.050        |
| 2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá, dịch vụ           | 02        | (1.049.184.974)        | (16.614.631.522)     |
| 3. Tiền chi trả cho người lao động                             | 03        | (604.366.033)          | (1.364.268.340)      |
| 4. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh                       | 06        | 3.395.768.127          | 14.353.000.000       |
| 5. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh                      | 07        | (56.275.555)           | (2.005.630.000)      |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>           | <b>20</b> | <b>9.602.490.565</b>   | <b>529.080.188</b>   |
| <b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>                 |           |                        |                      |
| 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ & các TS dài hạn khác    | 21        | -                      | (631.975.558)        |
| 2. Chi cho vay, mua công cụ nợ của đơn vị khác                 | 23        | (6.000.000.000)        | -                    |
| 3. Tiền chi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác                    | 25        | (50.000.000.000)       | -                    |
| 4. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác                 | 26        | 49.996.700.000         | -                    |
| 5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia         | 27        | 6.932                  | 191.422              |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>               | <b>30</b> | <b>(6.003.293.068)</b> | <b>(631.784.136)</b> |
| <b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>             |           |                        |                      |
| 1. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được                        | 33        | 1.258.000.000          | -                    |
| 2. Tiền chi trả nợ gốc vay                                     | 34        | (10.000.000)           | -                    |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>            | <b>40</b> | <b>1.248.000.000</b>   | <b>-</b>             |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ</b>                          | <b>50</b> | <b>4.847.197.497</b>   | <b>(102.703.948)</b> |
| <b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>                         | <b>60</b> | <b>150.419.827</b>     | <b>665.982.805</b>   |
| <b>Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ</b> | <b>61</b> | <b>-</b>               | <b>-</b>             |
| <b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ</b>                        | <b>70</b> | <b>4.997.617.324</b>   | <b>563.278.857</b>   |

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Lập ngày 02 tháng 08 năm 2016

Giám đốc

  
Lê Đức Dũng

LÊ ĐỨC DŨNG

  
TRẦN MẠNH HÙNG



## **BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

*Quý 2 năm 2016*

### **I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp**

#### **1. Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Khoáng sản và Vật liệu xây dựng Hưng Long (sau đây viết tắt là "Công ty") được chuyển đổi từ Công ty TNHH Hưng Long – Quảng Ninh. Công ty được Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Quảng Ninh cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 5700378910 lần đầu ngày 13 tháng 05 năm 2010, thay đổi lần thứ 3 ngày 21 tháng 07 năm 2014.

Trụ sở chính của Công ty: Thôn An Biên 1, xã Lê Lợi, huyện Hoà Bình, tỉnh Quảng Ninh, Việt Nam

Vốn điều lệ của Công ty: 120.000.000.000 đồng (*Một trăm hai mươi tỷ đồng*)

#### **2. Lĩnh vực kinh doanh**

Sản xuất, thương mại và dịch vụ

#### **3. Ngành nghề kinh doanh:**

- Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét;
- Vận tải hành khách đường sắt; vận tải hành khách đường bộ khác; vận tải hành khách đường bộ trong nội thành, ngoại thành (trừ vận tải bằng xe buýt); vận tải hành khách ven biển và viễn dương;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ; vận tải hàng hóa bằng đường sắt; vận tải hàng hóa ven biển và viễn dương;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng;
- Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ xi măng và thạch cao;
- Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác;
- Khai thác quặng kim loại quý hiếm;
- Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan;
- Bán buôn kim loại và quặng kim loại;
- Bán buôn tổng hợp;
- Bán lẻ nhiên liệu động cơ trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- Kinh doanh kho bãi và lưu giữ hàng hóa.

### **II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:**

- Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.
- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

### **III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng**

#### **Chế độ kế toán áp dụng:**

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính và các quyết định ban hành chuẩn mực kế toán Việt Nam, các thông tư hướng dẫn, sửa đổi, bổ sung Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành có hiệu lực đến thời điểm kết thúc niên độ kế toán lập báo cáo tài chính giữa niên độ.



**Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán**

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

**Hình thức sổ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng hình thức sổ kế toán: Trên máy vi tính.

**IV. Các chính sách kế toán áp dụng**

**1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền:**

**1.1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền**

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển.

**1.2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tương đương tiền**

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

**2. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:**

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được, được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành việc bán hàng.

Giá gốc của hàng tồn kho mua ngoài bao gồm giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho.

Sản phẩm dở dang cuối kỳ được đánh giá theo phương pháp sản phẩm hoàn thành tương đương.

**Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho:** Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ được xác định theo phương pháp nhập bình quân gia quyền.

**Phương pháp hạch toán hàng tồn kho:** Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

**3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu**

**3.1. Nguyên tắc ghi nhận**

Các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán, phải thu nội bộ, và các khoản phải thu khác được phân loại là Ngắn hạn và Dài hạn trên Bảng cân đối kế toán căn cứ vào kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày lập Báo cáo tài chính, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới 01 năm được phân loại là Tài sản ngắn hạn.
- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 01 năm được phân loại là Tài sản dài hạn.

**3.2. Lập dự phòng phải thu khó đòi :** Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất của các khoản nợ phải thu có khả năng không được khách hàng thanh toán đối với các khoản phải thu tại thời điểm lập báo cáo tài chính.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra cụ thể như sau:

Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán thực hiện theo đúng hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính cụ thể như sau:

+ 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm.



# CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN VÀ VẬT LIỆU XÂY DỰNG HÙNG LONG

Thôn An Biên 1, xã Lê Lợi, huyện Hoà Bình, tỉnh Quảng Ninh

*Báo cáo tài chính giữa niên độ kết thúc ngày 30/06/2016*

- + 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.
- + 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.
- + 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu từ 3 năm trở lên.

## 4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định:

### 4.1. Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình, vô hình

Tài sản cố định được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định được ghi nhận theo nguyên giá hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

4.2. **Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình, vô hình:** Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính và được ước tính như sau:

|                                   |             |
|-----------------------------------|-------------|
| - Nhà cửa, vật kiến trúc          | 10 – 25 năm |
| - Máy móc thiết bị                | 05 – 10 năm |
| - Phương tiện vận tải, truyền dẫn | 08 – 10 năm |
| - Thiết bị, dụng cụ quản lý       | 03 – 08 năm |
| - Quyền khai thác mỏ              | 49 năm      |
| - TSCĐ vô hình khác               | 20 năm      |

## 5. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí khác:

### Chi phí trả trước:

*Chi phí trả trước ngắn hạn:* Là các loại chi phí trả trước nếu chỉ liên quan đến năm tài chính hiện tại thì được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

*Chi phí trả trước dài hạn:* Là các loại chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán.

Hạch toán vào chi phí này bao gồm:

- Giá trị mỏ đất sét;
- Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ;
- Công cụ dụng cụ chờ phân bổ;

Công ty tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ phù hợp.

## 6. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải trả thương mại và phải trả khác

Các khoản phải trả người bán, phải trả nội bộ, phải trả khác, khoản vay tại thời điểm báo cáo, nêu:

- Có thời hạn thanh toán dưới 1 năm được phân loại là Nợ ngắn hạn.
- Có thời hạn thanh toán trên 1 năm được phân loại là Nợ dài hạn.

Tài sản thiếu chờ xử lý được phân loại là Nợ ngắn hạn.

Thuế thu nhập hoãn lại được phân loại là Nợ dài hạn.

## 7. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả:

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh nêu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch

Khoản chi phí phải trả trên báo cáo tài chính tại thời điểm 30/06/2016 bao gồm:

- Chi phí lãi vay đã phát sinh nhưng chưa trả;



### **8. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu**

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước

### **9. Nguyên tắc trích lập các khoản dự trữ các quỹ từ lợi nhuận sau thuế:**

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp sau khi được Hội đồng quản trị phê duyệt được trích các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành, sẽ phân chia cho các bên dựa trên tỷ lệ vốn góp.

### **10. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu**

#### **10.1 Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:**

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

**10.2. Doanh thu cung cấp dịch vụ** được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

**10.3. Doanh thu hoạt động tài chính:** Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

### **11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính, chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp**

#### **Chi phí tài chính:**

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay được ghi nhận vào chi phí trong kỳ. Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao



# CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN VÀ VẬT LIỆU XÂY DỰNG HƯNG LONG

Thôn An Biên 1, xã Lê Lợi, huyện Hoà Bình, tỉnh Quảng Ninh

Báo cáo tài chính giữa niên độ kết thúc ngày 30/06/2016

gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay;

- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

Trong kỳ, Công ty chưa thực hiện ghi nhận chi phí lãi vay đối với các khoản vay ngắn hạn, vay dài hạn ngân hàng.

**Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp:** là các khoản chi phí gián tiếp phục vụ cho hoạt động phân phối sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ ra thị trường và điều hành sản xuất kinh doanh của Công ty. Mọi khoản chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ được ghi nhận ngay vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ đó khi chi phí đó không đem lại lợi ích kinh tế trong các kỳ sau.

## 12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

- Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế (nếu có) và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.
- Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có)
- Thuế suất thuế TNDN hiện hành: 20%.
- Việc xác định chi phí thuế TNDN căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế TNDN tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

## 13. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

**Cơ sở lập báo cáo tài chính:** Báo cáo tài chính được lập và trình bày dựa trên các nguyên tắc và phương pháp kế toán cơ bản: cơ sở dồn tích, hoạt động liên tục, giá gốc, phù hợp, nhất quán, thận trọng, trọng yếu, bù trừ và có thể so sánh. Báo cáo tài chính do Công ty lập không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán hay các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

**Các bên liên quan:** Một bên được xem là bên liên quan đến Công ty nếu có khả năng kiểm soát Công ty hay có ảnh hưởng trọng yếu đến các quyết định tài chính và hoạt động của Công ty.

## V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Đơn vị tính: VND

### 1 Tiền

|                          | Số cuối quý          | Số đầu năm         |
|--------------------------|----------------------|--------------------|
| Tiền mặt                 | 4.854.147.826        | 6.208.774          |
| Tiền gửi ngân hàng (VND) | 143.469.498          | 144.211.053        |
| <b>Cộng</b>              | <b>4.997.617.324</b> | <b>150.419.827</b> |

### 2 Phải thu của khách hàng

|   | Số cuối quý          | Số đầu năm           |
|---|----------------------|----------------------|
| <b>2.1. Phải thu của khách hàng ngắn hạn</b>      | <b>1.438.167.360</b> | <b>5.750.486.360</b> |
| Công ty Cổ phần Xây dựng và Thương mại Long Thành | -                    | 4.312.319.000        |



**CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN VÀ VẬT LIỆU XÂY DỰNG HƯNG LONG**  
Thôn An Biên 1, xã Lê Lợi, huyện Hoà Bình, tỉnh Quảng Ninh

*Báo cáo tài chính giữa niên độ kết thúc ngày 30/06/2016*

|  |                       |                       |
|--|-----------------------|-----------------------|
| Công ty Cổ phần Khai thác và Chế biến khoáng sản Yên Bái | 766.535.000           | 766.535.000           |
| Hà Thị Dịp   | 671.632.360           | 671.632.360           |
| Nguyễn Thị Hương   | 1.721.448.116         | 1.721.448.116         |
| Hoàng Thị Quyên  | 937.043.200           | 937.043.200           |
| Công ty Cổ phần phát triển công nghệ Thái Bình Dương     | 722.346.845           | 722.346.845           |
| Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại XNK Hùng Vương         | 9.269.795.810         | 9.269.795.810         |
| Phạm Ngọc Phong  | 5.744.914.565         | 7.691.914.565         |
| Phạm Thị Tâm   | 1.224.021.730         | 1.224.021.730         |
| Công ty TNHH MTV Đầu tư & Xây dựng Hồng Dương            | 246.224.871           | 246.224.871           |
| Công ty TNHH Xây dựng Thành Thịnh                        | 365.665.257           | 365.665.257           |
| Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại Phương Bắc             | 1.113.200.000         | -                     |
| Các đối tượng khác                                       | 2.194.216.126         | 2.194.216.126         |
| <b>2.2. Phải thu của khách hàng là bên liên quan</b>     | <b>17.402.000.000</b> | <b>-</b>              |
| Công ty Cổ phần Khoáng sản Luyện Kim Mầu                 | 17.402.000.000        | -                     |
| <b>Cộng</b>  | <b>42.379.043.880</b> | <b>30.123.162.880</b> |

**3 Trả trước cho người bán ngắn hạn**

|   | <u>Số cuối quý</u>   | <u>Số đầu năm</u>     |
|---|----------------------|-----------------------|
| Công ty Cổ phần Hăng sơn Đông Á                 | 460.204.400          | 460.204.400           |
| Công ty Cổ phần may và Xây lắp Đức Anh          | 250.000.000          | 250.000.000           |
| Công ty TNHH Hợp Phát                           | 186.857.596          | 186.857.596           |
| Công ty TNHH Dịch vụ Du lịch Việt An            | 720.000.000          | 720.000.000           |
| Công ty TNHH Thịnh Phát                         | 417.829.680          | 417.829.680           |
| Công ty TNHH Tổng hợp Minh Hiền                 | 182.633.698          | 182.633.698           |
| Đặng Văn Sỹ                                     | -                    | -                     |
| Đỗ Văn Thành                                    | 210.000.000          | -                     |
| Nguyễn Văn Trung                                | -                    | -                     |
| Đặng Tuyết Mai                                  | 415.000.000          | 415.000.000           |
| Công ty TNHH Thiên Phú Bình An                  | 1.000.000.000        | 1.000.000.000         |
| Công ty Cổ phần Thiết bị và Xây lắp Công nghiệp | 3.000.000.000        | 3.000.000.000         |
| Các đối tượng khác                              | 1.531.136.598        | 3.774.379.823         |
| <b>Cộng</b>                                     | <b>8.373.661.972</b> | <b>10.406.905.197</b> |

**4 Phải thu về cho vay ngắn hạn**

|                 | <u>Số cuối quý</u>   | <u>Số đầu năm</u> |
|-----------------|----------------------|-------------------|
| Bà Phạm Thị Huệ | 6.000.000.000        | -                 |
| <b>Cộng</b>     | <b>6.000.000.000</b> | <b>-</b>          |

Vay theo Hợp đồng vay số 2701/2016/HĐVV ngày 27/01/2016, số tiền 3.000.000.000 đồng; Hợp đồng vay số 2603/2016/HĐVV ngày 26/03/2016, số tiền 3.000.000.000 đồng, Hợp đồng vay không tính lãi



**CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN VÀ VẬT LIỆU XÂY DỰNG HÙNG LONG**

Thôn An Biên 1, xã Lê Lợi, huyện Hoà Bình, tỉnh Quảng Ninh

*Báo cáo tài chính giữa niên độ kết thúc ngày 30/06/2016*

**5 Phải thu khác**

|  | Số cuối quý           |                      | Số đầu năm            |          |
|--|-----------------------|----------------------|-----------------------|----------|
|  | Giá gốc               | Dự phòng             | Giá gốc               | Dự phòng |
| <b>5.1. Ngắn hạn</b>                                     | <b>7.437.863.943</b>  | <b>1.494.678.796</b> | <b>8.748.909.785</b>  | -        |
| Bà Phạm Thị Hinh   | 1.246.196.719         | 373.859.016          | 1.246.196.719         | -        |
| Công ty Cổ phần Phương Trung                             | 603.300.000           | -                    | 600.000.000           | -        |
| Công ty TNHH Tư vấn Thiết kế Xây dựng Thương mại Phú Hòa | 2.115.112.700         | -                    | -                     | -        |
| Phải thu khác  | 2.284.142.124         | 773.626.060          | 2.317.832.539         | -        |
| Tạm ứng  | 1.157.112.400         | 347.193.720          | 4.552.880.527         | -        |
| - Ông Lê Đức Dũng  | -                     | -                    | 327.974.474           | -        |
| - Ông Lê Hữu Lộc   | 753.409.000           | 226.022.700          | 753.409.000           | -        |
| - Ông Tạ Quang Mạnh                                      | 100.000.000           | 30.000.000           | 100.000.000           | -        |
| - Bà Thái Thị Thu Hiền                                   | 140.000.000           | 42.000.000           | 140.000.000           | -        |
| - Ông Trần Mạnh Thắng                                    | 16.200.000            | 4.860.000            | 16.200.000            | -        |
| - Các đối tượng khác                                     | 147.503.400           | 44.311.020           | 3.215.297.053         | -        |
| Ký quỹ bảo vệ môi trường                                 | 32.000.000            | -                    | 32.000.000            | -        |
| <b>5.1. Dài hạn</b>                                      | <b>50.000.500.000</b> | -                    | <b>50.000.500.000</b> | -        |
| Ký cược ký quỹ dài hạn                                   | 500.000               | -                    | 500.000               | -        |
| Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại Đông Bắc (1)           | 50.000.000.000        | -                    | -                     | -        |
| Công ty Cổ phần Phương Trung                             | -                     | -                    | 50.000.000.000        | -        |
| <b>Cộng</b>  | <b>57.438.363.943</b> | <b>1.494.678.796</b> | <b>58.749.409.785</b> | -        |

(1) Hợp tác kinh doanh với Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại Đông Bắc theo hợp đồng hợp tác sản xuất kinh doanh vật liệu xây dựng từ đất sét nung ký kết ngày 21 tháng 03 năm 2016. Hai Công ty thực hiện hợp tác đầu tư xây dựng mới hai dây chuyền sản xuất gạch tuynel công nghệ mới với dự toán tạm tính là 100 tỷ đồng, mỗi bên thực hiện góp vốn 50%. Thời hạn hợp tác kinh doanh là 10 năm. Lợi nhuận từ hoạt động hợp tác kinh doanh được phân chia theo tỷ lệ 50%:50%.

**6 Hàng tồn kho**

|                                       | Số cuối quý           |          | Số đầu năm            |          |
|---------------------------------------|-----------------------|----------|-----------------------|----------|
|                                       | Giá gốc               | Dự phòng | Giá gốc               | Dự phòng |
| - Nguyên liệu, vật liệu               | 2.592.700.702         | -        | 2.589.267.751         | -        |
| - Công cụ, dụng cụ                    | 1.368.937.583         | -        | 1.357.437.583         | -        |
| - Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang | 8.660.724.107         | -        | 8.580.804.094         | -        |
| - Thành phẩm                          | 4.798.996.401         | -        | 5.889.434.341         | -        |
| - Hàng hoá                            | 14.314.156.820        | -        | 9.417.689.820         | -        |
| <b>Cộng</b>                           | <b>31.735.515.613</b> | -        | <b>27.834.633.589</b> | -        |

**7 Thuế và các khoản phải thu Nhà nước**

|                         | Số đầu năm        | Số phải nộp trong năm | Số thực nộp trong năm | Số cuối năm       |
|-------------------------|-------------------|-----------------------|-----------------------|-------------------|
| Các khoản phí và lệ phí | 47.335.849        | -                     | -                     | 47.335.849        |
| <b>Cộng</b>             | <b>47.335.849</b> | <b>0</b>              | <b>-</b>              | <b>47.335.849</b> |



8. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Đơn vị tính: VND

| Chỉ tiêu                      | Nhà cửa vật kiến trúc | Máy móc thiết bị | Phương tiện vận tải truyền dẫn | Thiết bị dụng cụ quản lý | Cộng           |
|-------------------------------|-----------------------|------------------|--------------------------------|--------------------------|----------------|
| <b>NGUYÊN GIÁ</b>             |                       |                  |                                |                          |                |
| Số dư đầu năm                 | 11.166.896.462        | 38.662.922.031   | 401.275.479                    | 36.400.000               | 50.267.493.972 |
| Số dư cuối quý                | 11.166.896.462        | 38.662.922.031   | 401.275.479                    | 36.400.000               | 50.267.493.972 |
| <b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b> |                       |                  |                                |                          |                |
| Số dư đầu năm                 | 5.872.851.300         | 18.001.972.627   | 255.625.627                    | 33.792.467               | 24.164.242.021 |
| - Khấu hao trong kỳ           | 265.917.890           | 1.095.263.576    | 16.684.243                     | 1.697.533                | 1.379.563.242  |
| Số dư cuối quý                | 6.138.769.190         | 19.097.236.203   | 272.309.870                    | 35.490.000               | 25.543.805.263 |
| <b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>        |                       |                  |                                |                          |                |
| 1. Tại ngày đầu năm           | 5.294.045.162         | 20.660.949.404   | 145.649.852                    | 2.607.533                | 26.103.251.951 |
| 2. Tại ngày cuối quý          | 5.028.127.272         | 19.565.685.828   | 128.965.609                    | 910.000                  | 24.723.688.709 |



**CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN VÀ VẬT LIỆU XÂY DỰNG HƯNG LONG**

Thôn An Biên 1, xã Lê Lợi, huyện Hoà Bình, tỉnh Quảng Ninh

*Báo cáo tài chính giữa niên độ kết thúc ngày 30/06/2016***9. Tăng giảm tài sản cố định vô hình**

Đơn vị tính: VND

| Chỉ tiêu                      | Quyền khai thác mỏ | Phần mềm kế toán | Cộng          |
|-------------------------------|--------------------|------------------|---------------|
| <b>NGUYÊN GIÁ</b>             |                    |                  |               |
| Số dư đầu năm                 | 1.344.945.021      | 297.758.810      | 1.642.703.831 |
| Số dư cuối quý                | 1.344.945.021      | 297.758.810      | 1.642.703.831 |
| <b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b> |                    |                  | -             |
| Số dư đầu năm                 | 617.430.076        | 151.847.744      | 769.277.820   |
| - Khấu hao trong kỳ           | 33.623.626         | 7.443.968        | 41.067.594    |
| Số dư cuối quý                | 651.053.702        | 159.291.712      | 810.345.414   |
| <b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>        |                    |                  | -             |
| 1. Tại ngày đầu năm           | 727.514.945        | 145.911.066      | 873.426.011   |
| 2. Tại ngày cuối quý          | 693.891.319        | 138.467.098      | 832.358.417   |

**10 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

|                                 | Số cuối quý          | Số đầu năm           |
|---------------------------------|----------------------|----------------------|
| Mua sắm TSCĐ                    | 152.323.499          | 152.323.499          |
| Sửa chữa sân nền nhà máy        | 570.080.227          | 570.080.227          |
| Chi phí xây dựng cơ bản dở dang | 4.536.878.090        | 4.536.878.090        |
| <b>Cộng</b>                     | <b>5.259.281.816</b> | <b>5.259.281.816</b> |

**11 Các khoản đầu tư tài chính dài hạn**

|                                 | Số cuối năm       |                   | Số đầu năm        |                   |
|---------------------------------|-------------------|-------------------|-------------------|-------------------|
|                                 | Giá gốc           | Giá trị ghi sổ    | Giá gốc           | Giá trị ghi sổ    |
| Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | 15.000.000        | 15.000.000        | 15.000.000        | 15.000.000        |
| Trái phiếu                      | 15.000.000        | 15.000.000        | 15.000.000        | 15.000.000        |
| <b>Cộng</b>                     | <b>15.000.000</b> | <b>15.000.000</b> | <b>15.000.000</b> | <b>15.000.000</b> |

**12 Chi phí trả trước dài hạn**

|                                    | Số cuối quý           | Số đầu năm            |
|------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Giá trị còn lại của CCDC xuất dùng | 28.793.518            | 44.014.812            |
| Giá trị quyền khai thác mỏ đất sét | 28.391.413.816        | 28.703.940.147        |
| Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ          | 72.858.275            | 146.740.374           |
| <b>Cộng</b>                        | <b>28.493.065.609</b> | <b>28.894.695.333</b> |



**13 Phải trả người bán**

|  | Số cuối quý           |                       | Số đầu năm            |                       |
|--|-----------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|
|  | Giá trị               | Số có khả năng trả nợ | Giá trị               | Số có khả năng trả nợ |
| <b>13.1. Phải trả người bán ngắn hạn là bên liên quan</b>  | <b>368.560.602</b>    | <b>368.560.602</b>    | <b>843.560.602</b>    | <b>843.560.602</b>    |
| Công ty Cổ phần Khoáng sản Luyện Kim Mầu                   | 368.560.602           | 368.560.602           | 843.560.602           | 843.560.602           |
| <b>13.2. Phải trả người bán là các đối tượng khác</b>      | <b>44.186.824.813</b> | <b>44.186.824.813</b> | <b>22.465.190.812</b> | <b>22.465.190.812</b> |
| Công ty Cổ phần Khai thác và Chế biến Khoáng sản Yên Bái   | 5.968.272.940         | 5.968.272.940         | 5.968.272.940         | 5.968.272.940         |
| Công ty TNHH thương mại vận tải xây dựng Phú Tài           | 999.999.000           | 999.999.000           | 999.999.000           | 999.999.000           |
| Công ty TNHH Thương mại XNK Thế Phương                     | 668.800.000           | 668.800.000           | 668.800.000           | 668.800.000           |
| CN Công ty Cổ phần SX và TM Tân Niên Thành tại Phú Thọ     | 1.100.000.000         | 1.100.000.000         | 1.100.000.000         | 1.100.000.000         |
| Công ty TNHH Anh Linh                                      | 605.000.000           | 605.000.000           | 605.000.000           | 605.000.000           |
| Công ty TNHH MTV Thương mại và Xây dựng An Thủy            | 1.862.000.000         | 1.862.000.000         | 1.862.000.000         | 1.862.000.000         |
| Công ty Cổ phần Mỏ và Xuất nhập khẩu Khoáng sản Miền Trung | 655.270.000           | 655.270.000           | 655.270.000           | 655.270.000           |
| Công ty TNHH Tư vấn Thiết kế Xây dựng Thương mại Phú Hòa   | 23.266.239.700        | 23.266.239.700        | -                     | -                     |
| Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển DN Việt Nam           | 3.803.305.000         | 3.803.305.000         | 3.803.305.000         | 3.803.305.000         |
| Các đối tượng khác   | 5.257.938.173         | 5.257.938.173         | 6.802.543.872         | 6.802.543.872         |
| <b>Cộng</b>  | <b>44.555.385.415</b> | <b>44.555.385.415</b> | <b>23.308.751.414</b> | <b>23.308.751.414</b> |



**CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN VÀ VẬT LIỆU XÂY DỰNG HÙNG LONG**

Thôn An Biên 1, xã Lê Lợi, huyện Hoà Bình, tỉnh Quảng Ninh

**Báo cáo tài chính giữa niên độ kết thúc ngày 30/06/2016****14 Người mua trả tiền trước ngắn hạn**

|  | <u>Số cuối quý</u>          | <u>Số đầu năm</u>           |
|--|-----------------------------|-----------------------------|
| Công ty TNHH Dương Dũng                      | 300.170.559                 | 300.170.559                 |
| Lương Văn Bình                               | 200.000.000                 | 200.000.000                 |
| Tổng Công ty đầu tư và Phát triển Nhà Hà Nội | 927.163.160                 | 927.163.160                 |
| Công ty CP PT Công nghệ Thái Bình            | 265.465.500                 | 265.465.500                 |
| Công ty Cổ phần Bê tông Xây dựng A và P      | 965.813.757                 | 965.813.757                 |
| Trần Thị Phượng                              | 300.000.000                 | 300.000.000                 |
| Nguyễn Ngọc Phong                            | 319.620.320                 | -                           |
| Các đối tượng khác                           | 560.657.266                 | 560.657.266                 |
| <b>Cộng</b>                                  | <b><u>3.838.890.562</u></b> | <b><u>3.519.270.242</u></b> |

**15 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước**

|  | <u>Số đầu năm</u>            | <u>Số phải nộp trong kỳ</u> | <u>Số thực nộp trong kỳ</u> | <u>Số cuối quý</u>           |
|--|------------------------------|-----------------------------|-----------------------------|------------------------------|
| - Thuế giá trị gia tăng                  | 2.043.388.613                | 1.724.133.055               | -                           | 3.767.521.668                |
| - Thuế thu nhập doanh nghiệp             | 8.091.918.802                | -                           | -                           | 8.091.918.802                |
| - Thuế thu nhập cá nhân                  | 56.282.420                   | -                           | -                           | 56.282.420                   |
| - Thuế tài nguyên                        | 61.132.400                   | -                           | -                           | 61.132.400                   |
| - Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác | 30.000.000                   | -                           | -                           | 30.000.000                   |
| <b>Cộng</b>                              | <b><u>10.282.722.235</u></b> | <b><u>1.724.133.055</u></b> | <b><u>-</u></b>             | <b><u>12.006.855.290</u></b> |

**16 Chi phí phải trả**

|   | <u>Số cuối quý</u>          | <u>Số đầu năm</u>           |
|---|-----------------------------|-----------------------------|
| <b>16.1. Ngắn hạn</b>                       | <b><u>3.712.989.967</u></b> | <b><u>1.821.986.761</u></b> |
| Chi phí lãi vay phải trả từ các năm trước   | 1.821.986.761               | 1.821.986.761               |
| Chi phí lãi vay phải trả phát sinh năm 2016 | 1.891.003.206               | -                           |
| <b>Cộng</b>                                 | <b><u>3.712.989.967</u></b> | <b><u>1.821.986.761</u></b> |

**17 Phải trả khác**

|                              | <u>Số cuối quý</u>          | <u>Số đầu năm</u>           |
|------------------------------|-----------------------------|-----------------------------|
| <b>17.1. Ngắn hạn</b>        | <b><u>5.854.684.397</u></b> | <b><u>5.755.189.951</u></b> |
| Kinh phí công đoàn           | 105.535.918                 | 94.584.222                  |
| Bảo hiểm xã hội              | 868.447.116                 | 820.016.916                 |
| Bảo hiểm y tế                | 279.998.333                 | 271.616.183                 |
| Bảo hiểm thất nghiệp         | 130.109.905                 | 126.384.505                 |
| Phải trả, phải nộp khác      | 4.470.593.125               | 4.442.588.125               |
| <b>17.2. Dài hạn</b>         | <b><u>135.224.950</u></b>   | <b><u>135.224.950</u></b>   |
| Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn | 135.224.950                 | 135.224.950                 |
| <b>Cộng</b>                  | <b><u>5.989.909.347</u></b> | <b><u>5.890.414.901</u></b> |



**18 Vay và nợ thuê tài chính**

|   | Số cuối năm           |                       | Trong kỳ             |                   | Số đầu năm            |                       |
|---|-----------------------|-----------------------|----------------------|-------------------|-----------------------|-----------------------|
|   | Giá trị               | Số có khả năng trả nợ | Tăng                 | Giảm              | Giá trị               | Số có khả năng trả nợ |
| <b>18.1. Vay ngắn hạn</b>                           | <b>22.042.847.366</b> | <b>22.042.847.366</b> | <b>1.258.000.000</b> | <b>10.000.000</b> | <b>20.794.847.366</b> | <b>20.794.847.366</b> |
| Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội - CN Quảng Ninh (1) | 18.705.827.488        | 18.705.827.488        | -                    | -                 | 18.705.827.488        | 18.705.827.488        |
| Ngân hàng TMCP Đông Á - CN Quảng Ninh (2)           | 1.359.400.434         | 1.359.400.434         | -                    | -                 | 1.359.400.434         | 1.359.400.434         |
| Ngân hàng NN&PTNT Việt Nam - CN Hồng Bàng           | 215.830.453           | 215.830.453           | -                    | -                 | 215.830.453           | 215.830.453           |
| Ông Mai Anh Tám                                     | 503.322.544           | 503.322.544           | -                    | -                 | 503.322.544           | 503.322.544           |
| Bà Phạm Thị Hinh (3)                                | 1.258.466.447         | 1.258.466.447         | 1.258.000.000        | 10.000.000        | 10.466.447            | 10.466.447            |
| <b>Cộng</b>   | <b>22.042.847.366</b> | <b>22.042.847.366</b> | <b>1.258.000.000</b> | <b>10.000.000</b> | <b>20.794.847.366</b> | <b>20.794.847.366</b> |

**(1) Bao gồm các hợp đồng vay**

Hợp đồng vay số 0709QN406/HĐTD ngày 18/10/2002 của Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội - CN Quảng Ninh; thời hạn vay 96 tháng; tổng hạn mức vay : 15.000.000.000 VND

Hợp đồng vay số 1008QN255.1/HĐTD của Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội - CN Quảng Ninh; thời hạn vay 36 tháng; Tổng hạn mức vay 648.000.000 VND.

**(2) Bao gồm các hợp đồng vay**

Hợp đồng vay số 05801J002/12 ngày 22/07/2009 của Ngân hàng TMCP Đông Á - CN Quảng Ninh, thời hạn vay 36 tháng; tổng hạn mức vay 112.000.000 VND.

Hợp đồng vay số 05801J003/12 ngày 08/10/2009 của Ngân hàng TMCP Đông Á - CN Quảng Ninh, thời hạn vay 60 tháng; tổng hạn mức vay 1.937.000.000 VND.

**(3) Vay tiền bà Phạm Thị Hinh theo các hợp đồng vay cá nhân không tính lãi.**



**CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN VÀ VẬT LIỆU XÂY DỰNG HƯNG LONG**

Thôn An Biên 1, xã Lê Lợi, huyện Hoà Bình, tỉnh Quảng Ninh

*Báo cáo tài chính giữa niên độ kết thúc ngày 30/06/2016***19. Vốn chủ sở hữu****19.1. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu**

Đơn vị tính: VND

| Chỉ tiêu               | Vốn góp của chủ sở hữu | Quỹ đầu tư phát triển | Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | Cộng             |
|------------------------|------------------------|-----------------------|-----------------------------------|------------------|
| A                      | 1                      | 2                     | 3                                 | 4                |
| - Số dư đầu năm trước  | 120.000.000.000        | 1.161.320.961         | (1.190.201.481)                   | 119.971.119.480  |
| - Lỗ trong năm trước   | -                      | -                     | (2.740.359.242)                   | (2.740.359.242)  |
| - Số dư cuối năm trước | 120.000.000.000        | 1.161.320.961         | (3.930.560.723)                   | 117.230.760.238  |
| - Số dư đầu năm nay    | 120.000.000.000        | 1.161.320.961         | (3.930.560.723)                   | 117.230.760.238  |
| - Lỗ trong kỳ này      | -                      | -                     | (12.922.401.717)                  | (12.922.401.717) |
| Số dư cuối quý này     | 120.000.000.000        | 1.161.320.961         | (16.852.962.440)                  | 104.308.358.521  |

**19.2. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận**

|                          | Năm nay         | Năm trước       |
|--------------------------|-----------------|-----------------|
| Vốn góp của chủ sở hữu   | 120.000.000.000 | 120.000.000.000 |
| + Vốn góp đầu năm        | 120.000.000.000 | 56.000.000.000  |
| + Vốn góp tăng trong năm | 0               | 64.000.000.000  |
| + Vốn góp giảm trong năm | 0               | 0               |
| + Vốn góp cuối năm       | 120.000.000.000 | 120.000.000.000 |

**19.3. Cổ phiếu**

|   | Số cuối quý | Số đầu năm |
|---|-------------|------------|
| - Số lượng cổ phiếu đã bán cho công chúng | 12.000.000  | 12.000.000 |
| + Cổ phiếu phổ thông                      | 12.000.000  | 12.000.000 |
| + Cổ phiếu ưu đãi                         | 0           | 0          |
| - Số lượng cổ phiếu đang lưu hành         | 12.000.000  | 12.000.000 |
| + Cổ phiếu phổ thông                      | 12.000.000  | 12.000.000 |
| + Cổ phiếu ưu đãi                         | 0           | 0          |
| Cộng                                      | 12.000.000  | 12.000.000 |

\* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành 10.000 đồng/cổ phiếu

**19.4. Các quỹ của doanh nghiệp**

|                         | Số cuối quý   | Số đầu năm    |
|-------------------------|---------------|---------------|
| - Quỹ đầu tư phát triển | 1.161.320.961 | 1.161.320.961 |



**CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN VÀ VẬT LIỆU XÂY DỰNG HƯNG LONG**

Thôn An Biên 1, xã Lê Lợi, huyện Hoà Bình, tỉnh Quảng Ninh

*Báo cáo tài chính giữa niên độ kết thúc ngày 30/06/2016***V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

Đơn vị tính: VND

| 1 Doanh thu   | Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này |                       |
|---|------------------------------------|-----------------------|
|   | Năm nay                            | Năm trước             |
| Doanh thu bán hàng hóa  | 18.048.008.800                     | 12.647.468.550        |
| <b>Cộng</b>   | <b>18.048.008.800</b>              | <b>12.647.468.550</b> |
| <b>2 Giá vốn hàng bán</b>   | <b>Năm nay</b>                     | <b>Năm trước</b>      |
| Giá vốn của hàng hóa đã bán   | 20.707.707.067                     | 10.800.420.055        |
| <b>Cộng</b>   | <b>20.707.707.067</b>              | <b>10.800.420.055</b> |
| <b>3 Doanh thu hoạt động tài chính</b>  | <b>Năm nay</b>                     | <b>Năm trước</b>      |
| Lãi tiền gửi, tiền cho vay  | 6.932                              | 191.422               |
| <b>Cộng</b>   | <b>6.932</b>                       | <b>191.422</b>        |
| <b>4 Chi phí hoạt động tài chính</b>  | <b>Năm nay</b>                     | <b>Năm trước</b>      |
| Chi phí lãi vay   | 6.932                              | 191.422               |
| <b>Cộng</b>   | <b>6.932</b>                       | <b>191.422</b>        |
| <b>5 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>   | <b>Năm nay</b>                     | <b>Năm trước</b>      |
| <b>Chỉ tiêu</b>   |                                    |                       |
| Lợi nhuận kế toán trước thuế  | (12.922.401.717)                   | 100.983.817           |
| Các khoản điều chỉnh tăng thu nhập chịu thuế  | -                                  | -                     |
| Các khoản điều chỉnh giảm thu nhập chịu thuế  | -                                  | (100.983.817)         |
| <b>Thu nhập chịu thuế</b>   | <b>(12.922.401.717)</b>            | <b>-</b>              |
| <b>Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành</b>   | <b>-</b>                           | <b>-</b>              |
| <b>6 Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>   | <b>Năm nay</b>                     | <b>Năm trước</b>      |
| Lợi nhuận kế toán sau thuế của cổ đông Công ty  | (12.922.401.717)                   | 100.983.817           |
| Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu | -                                  | -                     |
| Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông Công ty   | (12.922.401.717)                   | 100.983.817           |
| Cổ phiếu đang lưu hành bình quân trong kỳ   | 12.000.000                         | 12.000.000            |
| <b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>   | <b>-</b>                           | <b>8</b>              |
| <b>Lãi suy giảm trên cổ phiếu</b>   | <b>(1.077)</b>                     | <b>-</b>              |



**VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC**

**1. Thông tin về các bên liên quan**

*Trong quá trình hoạt động kinh doanh, công ty phát sinh các nghiệp vụ với các bên liên quan. Các nghiệp vụ chủ yếu như sau:*

| <i>Các bên liên quan</i>                   | <i>Mối quan hệ</i>   | <i>Giao dịch với bên liên quan</i> | <i>06 tháng năm 2016</i> | <i>06 tháng năm 2015</i> |
|--|--|------------------------------------|--------------------------|--------------------------|
| Bà Phạm Thị Hinh                           | Vợ Chủ tịch HĐQT<br>Giám đốc hiện là kế toán trưởng, thành viên HĐQT của Công ty | Vay cá nhân                        | 1.258.000.000            | -                        |
| Công ty Cổ phần Khoáng sản Luyện Kim Mầu   |  | Bán hàng hóa                       | 17.402.000.000           | -                        |
|  |  | Mua hàng hóa                       | -                        | 5.843.560.602            |
| Bà Phạm Thị Huệ                            | Thủ quỹ Công ty<br>Chủ tịch HĐQT   | Cho vay                            | 6.000.000.000            | -                        |
| Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại Đông Bắc | đồng thời là thành viên HĐQT Công ty   | Hợp tác kinh doanh dài hạn         | 50.000.000.000           | -                        |

*Cho đến ngày lập báo cáo tài chính, các khoản chưa được thanh toán với các bên liên quan như sau :*

| <i>Các bên liên quan</i>                               | <i>Mối quan hệ</i>                          | <i>Giao dịch với các bên liên quan</i> | <i>Số dư tại</i>                 |                                |
|--|---|--|----------------------------------|--------------------------------|
|  |   |  | <i>Ngày 30 tháng 06 năm 2016</i> | <i>Ngày 1 tháng 1 năm 2016</i> |
| <b>Phải thu khách hàng (Thuyết minh số V.02)</b>       |   |  |                                  |                                |
| Công ty Cổ phần Khoáng sản Luyện Kim Mầu               | Giám đốc hiện là kế toán trưởng của Công ty | Phải thu về bán hàng hóa               | 17.402.000.000                   | -                              |
|  |   |  | <b>17.402.000.000</b>            | <b>-</b>                       |
| <b>Phải thu về cho vay ngắn hạn (Thuyết minh V.04)</b> |   |  |                                  |                                |
| Bà Phạm Thị Huệ  | Thủ quỹ Công ty                             | Phải thu về cho vay                    | 6.000.000.000                    | -                              |
|  |   |  | <b>6.000.000.000</b>             | <b>-</b>                       |
| <b>Các khoản phải thu khác (Thuyết minh số V.05)</b>   |   |  |                                  |                                |
| Bà Phạm Thị Hinh                                       | Vợ Chủ tịch HĐQT                            | Phải thu khác                          | 1.246.196.719                    | 1.246.196.719                  |
| Ông Lê Đức Dũng  | Kế toán trưởng                              | Tạm ứng                                | -                                | 327.974.474                    |
|  |   |  | <b>1.246.196.719</b>             | <b>1.574.171.193</b>           |



**Các khoản phải trả người bán ngắn hạn (Thuyết minh số V.13)**

|  |   |                          |                    |                    |
|--|---|--------------------------|--------------------|--------------------|
| Công ty Cổ phần Khoáng sản Luyện Kim Mầu | Giám đốc hiện là kế toán trưởng của Công ty | Phải trả về mua hàng hóa | 368.560.602        | 843.560.602        |
|  |   |                          | <b>368.560.602</b> | <b>843.560.602</b> |

**Phải trả ngắn hạn khác (Thuyết minh số V.17)**

|                  |                  |               |                    |                    |
|------------------|------------------|---------------|--------------------|--------------------|
| Bà Phạm Thị Hinh | Vợ Chủ tịch HĐQT | Phải trả khác | 210.000.000        | 210.000.000        |
|                  |                  |               | <b>210.000.000</b> | <b>210.000.000</b> |

**Vay ngắn hạn (Thuyết minh số V.18)**

|                  |                  |              |                      |                   |
|------------------|------------------|--------------|----------------------|-------------------|
| Bà Phạm Thị Hinh | Vợ Chủ tịch HĐQT | Vay ngắn hạn | 1.258.466.447        | 10.466.447        |
|                  |                  |              | <b>1.258.466.447</b> | <b>10.466.447</b> |

**2. Thông tin so sánh**

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014, trên Báo cáo kết quả kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ là số liệu trên Báo cáo soát xét Báo cáo tài chính giữa niên độ kết thúc ngày 30/06/2014 đã được Công ty TNHH Kiểm toán và Định giá Thăng Long – T.D.K kiểm toán.

Người lập biểu

  
Lê Đức Dũng

Kế toán trưởng

  
LÊ ĐỨC DŨNG

Lập, ngày 02 tháng 08 năm 2016

Giám đốc



  
TRẦN MẠNH HÙNG